TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **THÀNH PHỐ M**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:1108/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 31.8.2017
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Võ Thanh Bình

2/ Bà Nguyễn Thị Kim Liên

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Oanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Ông Tạ Đức Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố M xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 141/2017/TLST-HNGĐ ngày 07tháng 3 năm 2017 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 282/2017/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1976, có mặt.
Địa chỉ thường trú: 20/4A ấp T2, xã T, huyện H, Thành phố M.
Địa chỉ tạm trú: ấp 3, xã T, huyện L, tỉnh Đ.

Bị đơn: Ông Lê Kim A, sinh năm: 1969, có mặt.
Địa chỉ thường trú: 20/4A ấp T2, xã T, huyện H, Thành phố M.
Địa chỉ tạm trú: Nhà không số, tổ 52, ấp T2, xã T, huyện H, Thành phố M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/02/2017,Bản tự khai ngày 03/4/201, Biên bản hòa giải ngày 10/7/2017, Biên bản hòa giải ngày 07/08/2017và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Thu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1995 bà và ông A tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau,hai bên có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện H, Tp. M vào ngày 04/3/2008.

Sau khi kết hôn, thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc tại nhà cha mẹ chồng địa chỉ 20/4A ấp T2, xã T, huyện H, Thành phố M. Đến đầu năm 2001 chuyển về nhà không số, tổ 52, ấp T2, xã T, huyện H, Tp. M sinh sống. Trong khoảng thời gian sống chung, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, gây gỗ với nhau nhưng hai bên đã cố gắng tự hòa giải vì mong muốn con có cha,

có mẹ. Nhưng đến giữa năm 2016 ông bà phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do ông A thường xuyên nhậu nhẹt, ghen tuông vô cớ, đôi bên thường xuyên gây gỗ, xúc phạm lẫn nhau, ông A nhiều lần hành hung nên bà phải chuyển về nhà người thân ở Đồng Nai sinh sống từ đầu năm 2017 và hai bên cũng đã ly thân từ đó cho đến nay. Nhận thấy cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng khó hàn gắn, bản thân bà không còn quan tâm, tôn trọng và yêu thương ông A nữa. Do đó, bà xin được ly hôn với ông A.

Về con chung: ông bà có 02 con chung tên: Lê Minh T sinh ngày 01/5/1997 và Lê Trần Thúy A, sinh ngày 25/5/2010. Hiện tại trẻ T đã trưởng thành, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với trẻ Thúy A thì bà có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Thúy A và không yêu cầu ông A cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung: ông bà không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: ông bà không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 03/4/2017, biên bản lấy lời khai ngày 24/4/2017, Biên bản hòa giải ngày 10/7/2017,Biên bản hòa giải ngày 07/08/2017 và tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Kim A trình bày:

Ông thừa nhận về thời gian, hoàn cảnh và điều kiện kết hôn như bà Trần Thị Thu T trình bày là đúng.

Sau khi kết hôn, thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, mâu thuẫn đầu tiên là khi con trai ông được hai tuổi, khi đó bà T chơi bài thường xuyên, trốn nợ và bỏ đi. Sau đó ông tha thứ và vợ chồng về đoàn tụ. Đến tháng 4 năm 2016 thì ông bà phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do bà T không quan tâm, lo lắng cho gia đình, không chăm lo làm ăn và bỏ đi đâu không rõ từ đầu năm 2017 đến nay. Ông xác định giữa vợ chồng ông có mâu thuẫn nhưng ông vẫn còn thương vợ và mong muốn con có cha, có mẹ nên ông không đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: ông bà có 02 con chung tên: Lê Minh T, sinh ngày 01/5/1997 và Lê Trần Thúy A, sinh ngày 25/5/2010. Hiện tại trẻ T đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với trẻ Thúy A thì ông có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Thúy A đồng thời yêu cầu bà T cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 2.000.000 (Hai triệu) đồng.

Về tài sản chung: ông bà không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: ông bà không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn bà Trần Thị Thu T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với ông Lê Kim A; Về con chung thì bà xin được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Thúy

A, đồng thời yêu cầu ông Ánh cấp dưỡng tiền nuôi con là 2.000.000 (Hai triệu) đồng; Về tài sản chung và nợ chung thì bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Lê Kim A vẫn giữ nguyên ý kiến không đồng ý ly hôn với bà T; Về con chung thì ông không đồng ý giao trẻ A cho bà T nuôi dưỡng, tuy nhiên trong trường hợp Tòa án giải quyết cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng trẻ A thì ông đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi trẻ A mỗi tháng là 2.000.000 (Hai triệu) đồng; Về tài sản chung và nợ chung thì ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 về thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng, chấp hành đúng thời hạn gửi các văn bản tố tụng và hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu,chấp hành đúng quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 68, Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin được ly hôn của bà Trần Thị Thu T; Về con chung: chấp nhận yêu cầu xin được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ A của bà T đồng thời ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi trẻ A mỗi tháng 2.000.000 (Hai triệu) đồng của ông Lê Kim A; Về tài sản chung và nợ chung: do các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Trần Thị Thu T yêu cầu ly hôn với ông Lê Kim A. Đây là quan hệ pháp luật về "Ly hôn",căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn là ông Lê Kim A hiện đang cư trú, sinh sống tại huyện H, Thành phố M, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố M.

[3] Về quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Thu T và ông Lê Kim A::

Vào năm 1995 bà T và ông A tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, hai bên có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện H, Tp. M ngày 04/3/2008. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông A là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Sau khoảng thời gian chung sống, bà T xin được ly hôn với ông A do ông A thường xuyên nhậu nhẹt, ghen tuông vô cớ khiến vợ chồng thường xuyên gây

gỗ, xúc phạm lẫn nhau. Trong cuộc sống vợ chồng, đôi bên không còn quan tâm, tôn trọng và lo lắng cho nhau nữa và bà T cũng đã chuyển ra ngoài sống riêng. Về phía ông A thì ông thừa nhận trong quá trình sống chung, giữa vợ chồng ông bà cũng có xảy ra một số mâu thuẫn nhưng ôngvẫn còn rất thương vợ và mong muốn đoàn tụ để để con có cha, có mẹ.

Hội đồng xét xử xét thấy,phía ông A có nguyện vọng đoàn tụ gia đình, tuy nhiên qua những lần hòa giải tại Tòa án, Tòa án đã động viên cũng như cho thời gian để vợ chồng tạo sự hàn gắn nhưng bà T vẫn cương quyết xin ly hôn. Mặc khác, bà T cũng đã chuyển ra ngoài sống riêng. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng giữa bà T và ông A không còn, khả năng hàn gắn không có, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, xét yêu cầu của bà T xin được ly hôn với ông A là có cơ sở chấp nhận. Không có cơ sở chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ gia đình của ông A.

[4] Về con chung: bà T và ông A có 02 con chung là trẻ Lê Minh T, sinh ngày 01/5/1997 và Lê Trần Thúy A, sinh ngày 25/5/2010. Hiện tại trẻ T đã trưởng thành nên bà T, ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với trẻ Thúy A thì bà T xin được trực tiếp nuôi trẻ A, đồng thời yêu cầu ông A cấp dưỡng tiền nuôi trẻ A là 2.000.000 (Hai triệu) đồng. Về phía ông A thì cũng có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi trẻ A, đồng thời yêu cầu bà T cấp dưỡng tiền nuôi trẻ A mỗi tháng 2.000.000 (Hai triệu) đồng. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng trẻ A thì ông đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi trẻ A là 2.000.000 (Hai triệu) đồng.

Căn cứ vào bản tự khai ngày 03/4/2017 của trẻ Lê Trần Thúy A, các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: "*Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; nếu không thỏa thuận được thì Toá án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì xem xét nguyện vọng của con"*

Hội đồng xét xử xét thấy, hiện bà T và ông A đều có chỗ ở ổn định nhưng ông A là lao động tự do nên bà T có điều kiện về thu nhập ổn định hơn ông A, mặc khác nguyện vọng của trẻ A là mong muốn được ở với mẹ. Do vậy, để đảm bảo ổn định về mặt tâm lý cũng như sự phát triển toàn diện của trẻ về mọi mặt nên xét yêu cầu của bà T xin được trực tiếp nuôi trẻ A là có cơ sở chấp nhận. Không có cơ sở chấp nhận yêu cầu xin được trực tiếp nuôi trẻ A của ông A

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự nguyện của ông A cấp dưỡng tiền nuôi trẻ A mỗi tháng 2.000.000 (Hai triệu) đồng.

[5] Về tài sản chung: bà T và ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: bà T và ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

[7] Về án phí: Nguyên đơn, Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụngkhoản 1 Điều 28,Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều203, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thu T được ly hôn với ông Lê Kim A

2/ Về con chung: 02 trẻ tên Lê Minh T, sinh ngày 01/5/1997 và Lê Trần Thúy A, sinh ngày 25/5/2010.

Trẻ T đã trưởng thành, bà T và ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau ly hôn, giao trẻ Lê Trần Thúy A cho bà Trần Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Kim A cấp dưỡng tiền nuôi trẻ A mỗi tháng 2.000.000 (Hai triệu) đồng, thi hành ngày sau khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi trẻ A trưởng thành tròn 18 tuổi.

Kể từ ngày bà Trần Thị Thu T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lê Kim A chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng ông A còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tại thời điểm thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Vì lợi ích con chung, bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Khi cần thiết mộthoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa ángiải quyết thay đổingười trực tiếp nuôi conhoặc quyết định mứccấp dưỡng nuôi con.

3/ Về tài sản chung: Bà T và ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4/ Về nợ chung: Bà T và ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5/ Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng bà Trần Thị Thu T chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0030264 ngày 07/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Án phí Hôn nhân gia đình về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con định kỳ là: 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, ông Lê Kim A chịu, thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- TAND Tp.M**;**
- VKSND H. H;
- Cơ quan THADS H. H;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Mỹ Linh